

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		192.576.172.064	200.733.824.950
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	45.468.338.406	140.215.665.784
111	1. Tiền		9.926.171.739	18.015.665.784
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.542.166.667	122.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2a	135.788.426.749	20.050.115.519
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.467.087.549	550.115.519
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(478.660.800)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		131.800.000.000	19.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.859.363.378	35.529.084.505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	2.617.473.329	32.980.221.647
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	656.672.648	1.319.039.150
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.613.317.401	1.257.923.708
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho		5.731.105.271	4.138.597.911
141	1. Hàng tồn kho	V.7	5.776.156.700	4.183.649.340
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		728.938.260	800.361.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	491.354.502	217.171.375
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	581.737.911
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	237.583.758	1.451.945
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		210.280.927.902	188.506.374.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.957.140.021
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	6.957.140.021
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		23.274.184.723	23.942.465.666
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	9.026.118.067	9.373.377.182
222	- Nguyên giá		29.114.056.537	27.704.446.264
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.087.938.470)	(18.331.069.082)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	14.248.066.656	14.569.088.484
228	- Nguyên giá		16.210.028.034	16.210.028.034
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.961.961.378)	(1.640.939.550)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	29.951.173.136	32.932.322.468
231	- Nguyên giá		62.172.463.101	62.172.463.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.221.289.965)	(29.240.140.633)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		107.832.684.597	89.002.433.966
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	107.783.097.780	88.548.703.693
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		49.586.817	453.730.273
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	41.420.897.240	29.171.102.668
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.342.658.898	29.042.451.219
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		878.238.342	928.651.449
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2c	(800.000.000)	(800.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.801.988.206	6.500.910.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	7.801.988.206	6.500.910.000
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		402.857.099.966	389.240.199.739

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		186.320.563.450	214.803.550.537
310	I. Nợ ngắn hạn		34.272.858.605	61.784.777.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	6.472.645.285	622.311.845
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	79.300.050	2.019.458.537
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.406.271.451	1.587.885.233
314	4. Phải trả người lao động	V.16	12.562.136.626	8.616.429.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		147.040.000	117.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17a	206.090.911	682.901.872
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	6.045.302.302	3.702.683.456
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	-	35.205.997.880
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	6.354.071.980	9.230.108.781
330	II. Nợ dài hạn		152.047.704.845	153.018.773.267
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17b	98.743.906.913	98.756.309.091
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	53.172.323.712	54.262.464.176
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		131.474.220	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.536.536.516	174.436.649.202
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	204.026.039.146	160.420.840.512
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.000.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.000.000.000	52.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		31.335.238.132	77.515.674.910
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.690.801.014	30.405.165.602
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối			
421a	- kỳ trước		1.002.884.044	1.002.884.044
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		66.687.916.970	29.402.281.558
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.510.497.370	14.015.808.690
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.22	12.510.497.370	14.015.808.690
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		402.857.099.966	389.240.199.739

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ